

*Phần hai*  
**LỊCH SỬ VIỆT NAM**  
**TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX**

*Chương I*  
**VIỆT NAM THỜI NGUYÊN THỦY**

*Bài 21*  
**CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN**  
**CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY**  
*(1 tiết)*

**I – MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Về kiến thức**

Bằng những tư liệu về khảo cổ học và lịch sử, cần làm cho HS nắm bắt được :

– Cách ngày nay khoảng 30 – 40 vạn năm, trên đất nước ta đã có con người sinh sống (*Người tối cổ*). Việt Nam là một trong những quê hương của loài người.

– Trải qua hàng chục vạn năm, những con người đó đã chuyển biến dần từ *Người tối cổ* thành *Người tinh khôn* (*Người hiện đại*).

– Nắm được các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy đã diễn ra như thế nào về các mặt : công cụ lao động, hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội, đời sống vật chất và tinh thần.

**2. Về tư tưởng, tình cảm**

– Giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, tự hào về lịch sử lâu đời của dân tộc ta. Ý thức được vị trí và trách nhiệm đối với lao động xây dựng quê hương đất nước.

**3. Về kĩ năng**

Biết so sánh giữa các giai đoạn lịch sử để rút ra những biểu hiện của sự chuyển biến về các mặt kinh tế, xã hội... Biết quan sát hình ảnh, các hiện vật ở bài học (kênh hình) để rút ra nhận xét.

## II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

### 1. Về nội dung

Chương I – *Việt Nam thời nguyên thủy* được học trong 2 tiết. Do vậy, GV cần lưu ý sắp xếp các mục cho phù hợp với thời lượng từng tiết.

Ở tiết 1, khi giảng GV cần lưu ý những nội dung cơ bản sau :

Do có điều kiện thuận lợi về các mặt (vị trí địa lí, khí hậu, đất đai...) mà từ xa xưa trên đất nước Việt Nam đã có con người sinh sống. Cho HS thấy được thời điểm xuất hiện Người tối cổ ở nước ta và Người tối cổ đã chuyển biến thành Người tinh khôn như thế nào thông qua các biểu hiện cụ thể (các hoá thạch răng, công cụ lao động, địa điểm cư trú...).

Bài học được trình bày theo tiến trình lịch sử về sự phát triển của công xã thị tộc ở Việt Nam từ cư dân Sơn Vi đến cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn ; cư dân Hạ Long, Đa Bút, Quỳnh Văn, Cầu Sắt,... Khi giảng dạy, GV cần chỉ cho HS thấy được những bằng cứ nói lên sự phát triển đó (về công cụ lao động, hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội, đời sống vật chất và tinh thần).

### 2. Về phương pháp

GV nên sử dụng phương pháp mô tả khái quát có phân tích, kết hợp với phương pháp đàm thoại, để HS tự rút ra nhận xét.

## III – THIẾT BỊ, TÀI LIỆU DẠY – HỌC

– GV chuẩn bị bản đồ Việt Nam, trên đó có một số địa danh liên quan đến nội dung bài giảng như : núi Đọ (Thanh Hoá), Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), Hàng Gòn (Đồng Nai), An Lộc (Bình Phước), Ngườm (Thái Nguyên), Sơn Vi (Phú Thọ), Hoà Bình, Bắc Sơn (Lạng Sơn).

– GV lập bảng thống kê để vẽ lên bảng trong khi giảng theo mẫu dưới đây và điền vào những thông tin cần thiết (có ở bài học trong SGK).

Cư dân	Niên đại	Công cụ phổ biến	Hoạt động kinh tế	Tổ chức xã hội
Núi Đọ				
Sơn Vi				
Hoà Bình – Bắc Sơn				

– Sưu tầm một số tranh, ảnh<sup>(1)</sup> về cuộc sống người nguyên thủy hay những hình vẽ công cụ của người nguyên thủy ở núi Đọ, Sơn Vi, Hoà Bình,...

#### IV – GỢI Ý TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY – HỌC

##### 1. Giới thiệu bài học

GV có thể giới thiệu bài mới như ở SGK *Lịch sử 10* (bài 21, chương I – *Việt Nam thời nguyên thủy*) hoặc : Đất nước Việt Nam của chúng ta cũng như nhiều nước khác đã trải qua các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy.

Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy Việt Nam đã diễn ra như thế nào ?

##### 2. Tổ chức các hoạt động dạy và học

###### **Mục 1. Những dấu tích Người tối cổ trên đất nước Việt Nam**

Khi giảng mục này, GV kết hợp với việc sử dụng bản đồ đã được chuẩn bị sẵn, giới thiệu khái quát những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, khí hậu,... để đi đến nhận xét (hoặc hỏi HS) : do vậy, người nguyên thủy đã sớm có mặt ở Việt Nam.

Tiếp đó, GV chỉ các di tích văn hoá đã ghi trên bản đồ, cho HS thấy những dấu tích của Người tối cổ và niên đại xuất hiện Người tối cổ ở Việt Nam. Sau đó, GV đặt câu hỏi như ở cuối mục 1 của bài trong SGK để HS rút ra nhận xét, rồi GV kết luận : Cách ngày nay chừng 30 – 40 vạn năm, ở nhiều địa phương khắp ba miền đất nước ta đã có Người tối cổ sinh sống. Trải qua một quá trình lao động hàng chục vạn năm, Người tối cổ đã chuyển hoá thành Người tinh khôn. Tiếp đó, GV chuyển sang mục 2.

###### **Mục 2. Sự chuyển biến từ Người tối cổ thành Người tinh khôn**

Ở mục này, GV dựa vào các bằng chứng, các di tích văn hoá đã ghi ở mục 2 trong SGK để cho HS thấy được sự chuyển biến từ Người tối cổ đến Người tinh khôn ở Việt Nam (về hoá thạch răng, về công cụ lao động, về tổ chức xã hội, địa bàn sinh sống). Ở cuối mục 2, GV nêu câu hỏi như trong SGK (Cuộc sống của cư dân Sơn Vi có gì khác cư dân núi Đọ ?) để HS trả lời và GV kết luận, sơ kết mục 2

---

(1) Hiện tại, *Công ti Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục* – Bộ Giáo dục và Đào tạo có biên soạn và phát hành tập bản đồ lịch sử Việt Nam và Thế giới từ nguyên thủy đến hiện đại, trong đó có một số bản đồ về thời nguyên thủy ở Việt Nam, GV có thể liên hệ để mua.

rồi chuyển sang mục 3. Với những biểu hiện nói trên cho thấy khác với giai đoạn người núi Đọ là giai đoạn Người tối cổ (bầy người nguyên thủy), đến giai đoạn người Sơn Vi – giai đoạn Người tinh khôn, tổ chức xã hội thị tộc đã hình thành, mở đầu cho các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam.

### **Mục 3. Sự phát triển của công xã thị tộc**

Cần làm cho HS nắm được những nội dung chính yếu như địa bàn sinh sống, thời gian (niên đại) tồn tại, công cụ lao động, hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn ; cư dân Cái Bèo (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh), Đa Bút (Thanh Hoá), Quỳnh Văn (Nghệ An), Cầu Sắt (Đồng Nai). Trên cơ sở đó, GV hướng dẫn cho HS sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu để thấy được những chuyển biến, tiến bộ hơn của cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn so với cư dân Sơn Vi và cư dân Cái Bèo, Hạ Long, Quỳnh Văn so với cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn.

Cuối mục này, GV cho HS quan sát các hình vẽ công cụ và đồ trang sức (hình 41, 42, 43) trong SGK và rút ra nhận xét.

Sơ kết về sự chuyển biến của xã hội nguyên thủy Việt Nam từ cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn đến cư dân Cái Bèo, Hạ Long, Đa Bút...

*\* Lưu ý :*

– Mục 1, mục 2, nên sử dụng phương pháp mô tả khái quát có phân tích kết hợp với đàm thoại.

– Mục 3, nên kết hợp sử dụng thêm phương pháp miêu tả, phân tích.

### **3. Sơ kết bài**

Kết thúc bài học, GV tóm tắt lại những nội dung chính của bài ở các mục, hoặc dựa vào bản đồ để tóm tắt ngắn gọn, chú ý nêu được các ý chính :

– Thời gian, địa điểm Người tối cổ sinh sống ở Việt Nam.

– Thời gian chuyển hoá từ Người tối cổ thành Người tinh khôn.

– Trải qua hàng chục vạn năm, xã hội nguyên thủy ở Việt Nam ngày càng phát triển từ văn hoá đá cũ đến văn hoá đá mới, tạo tiền đề cho sự giải thể chế độ công xã thị tộc sau đó. Chúng ta sẽ tìm hiểu giai đoạn cuối này ở bài sau.

Với những câu hỏi ở cuối bài, GV hướng dẫn HS trả lời (nếu có thời gian).

– Câu hỏi 1. Những dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam.

GV gợi ý để HS liên hệ với nội dung mục 1, bài 21 trong SGK Lịch sử 10 – Nâng cao (phần Lịch sử Việt Nam) để trả lời.

– Câu hỏi 2. Những biểu hiện của “cuộc cách mạng đá mới”.

Về câu hỏi này, GV gợi ý để HS liên hệ với mục 3, sau phần viết về cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn, để nêu lên những tiến bộ của cư dân sống trên đất nước ta cách ngày nay 5000 – 6000 năm (Cái Bèo, Quỳnh Văn, Đa Bút,...) trên các mặt : kĩ thuật chế tác công cụ đá, làm gốm, đồ trang sức ; về tổ chức xã hội, hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, tinh thần. Đó chính là những biểu hiện của “cách mạng đá mới” ở Việt Nam.

– Về câu hỏi 3, GV hướng dẫn HS cách lập bảng hệ thống các giai đoạn phát triển của thời nguyên thuỷ ở nước ta theo các mục như đã nêu trong phần câu hỏi 3 cuối bài. GV có thể lập bảng như sau :

STT	Các giai đoạn	Thời gian	Địa bàn cư trú	Công cụ lao động	Hoạt động kinh tế	Tổ chức xã hội
1	Người tối cổ ở Việt Nam					
2	Cư dân Sơn Vi					
3	Cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn					
4	Cư dân Hạ Long, Cái Bèo, Quỳnh Văn, Đa Bút, Cầu Sắt,...					

## V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

### VỀ "CÁCH MẠNG ĐÁ MỚI" VÀ CƯ DÂN NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC Ở VIỆT NAM

“Vào cuối thời kì đá mới, cách ngày nay khoảng 6000 năm đến 5000 năm, trên cơ sở phát triển mạnh mẽ của kĩ thuật chế tác đá và làm gốm, cư dân bầy giò (Hạ Long, Cái Bèo, Quỳnh Văn, Đa Bút,...) mới thực sự có một bước tiến trong việc cải thiện cuộc sống. Phần lớn các bộ lạc đều bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa.

Vào thời kì này, con người không chỉ biết ghè đẽo, mài đá một mặt, mà phổ biến đã mài nhẵn cả hai mặt. Ngoài ra, còn biết khoan đá, cưa đá. Vì vậy, công cụ có hình dáng gọn, đẹp hơn, có nhiều kiểu loại thích hợp hơn với từng công việc, từng vùng khác nhau. Nhờ thế năng suất lao động tăng thêm rõ rệt.

Kĩ thuật mài đá phát triển cao hơn thời cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn và khá phổ biến trong các bộ lạc sống rải rác khắp trên đất nước ta lúc đó. Đặc trưng của công cụ bấy giờ là những chiếc rìu mài toàn thân, rìu có chuôi tra cán và nhiều công cụ khác như bôn, đục, dao, cuốc đá có chuôi tra cán. Tất cả các công cụ này đều được mài nhẵn...

Nhờ vậy, nông nghiệp trồng lúa dùng cuốc đá đã phổ biến. Ngoài sản xuất nông nghiệp, cư dân bấy giờ còn làm nghề đánh cá, làm gốm, khai thác nhuyễn thể biển, săn bắn,...

(Theo *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, T.I,  
NXB Giáo dục, H., 2000)